

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**  
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân  
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>814.691.792.394</b>	<b>694.738.396.887</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>76.450.985.459</b>	<b>152.012.664.843</b>
1 Tiền	111		33.726.520.770	59.388.200.154
2 Các khoản tương đương tiền	112		42.724.464.689	92.624.464.689
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>410.112.554.887</b>	<b>191.926.824.337</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121		5.032.544.826	5.032.544.826
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.919.989.939)	(2.105.720.489)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		407.000.000.000	189.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>131.206.603.147</b>	<b>183.432.400.468</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		94.883.580.822	158.137.919.474
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.319.102.524	7.564.152.124
3 Các khoản phải thu khác	136		43.041.389.568	34.767.798.637
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.037.469.767)	(17.037.469.767)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>133.920.717.110</b>	<b>112.525.050.240</b>
1 Hàng tồn kho	141		139.873.819.262	118.478.152.392
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.953.102.152)	(5.953.102.152)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>63.000.931.791</b>	<b>54.841.456.999</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.754.464.002	6.319.061.793
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.183.649.275	44.914.357.989
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.062.818.514	3.608.037.217
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.136.730.700.618</b>	<b>1.155.639.375.727</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.000.000</b>	<b>23.000.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>641.457.263.642</b>	<b>657.408.025.101</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		639.837.635.873	655.599.634.692
- Nguyên giá	222		1.142.772.211.688	1.144.028.967.938
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(502.934.575.815)	(488.429.333.246)
2 Tài sản cố định vô hình	227		1.619.627.769	1.808.390.409
- Nguyên giá	228		13.531.312.373	13.531.312.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.911.684.604)	(11.722.921.964)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>20.654.495.327</b>	<b>20.853.545.516</b>
- Nguyên giá	231		25.794.861.482	25.794.861.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.140.366.155)	(4.941.315.966)
- Tài sản dở dang dài hạn	240		66.198.215.166	67.656.553.763
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66.198.215.166	67.656.553.763
<b>VI Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000.000	200.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>208.397.726.483</b>	<b>209.698.251.347</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		205.718.436.652	207.018.961.516
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.679.289.831	2.679.289.831
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.951.422.493.012</b>	<b>1.850.377.772.614</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>585.098.708.204</b>	<b>487.056.290.781</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>569.254.177.279</b>	<b>472.466.240.448</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		76.804.504.352	161.997.654.836
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.678.628.911	16.008.578.162
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.515.786.066	5.694.182.494
4 Phải trả người lao động	314		1.457.525.842	6.748.369.218
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		58.015.445.885	144.581.146.282
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		11.604.093.824	5.958.334.617
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		383.318.299.001	123.618.081.441
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.859.893.398	7.859.893.398
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.844.530.925</b>	<b>14.590.050.333</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337		2.656.077.272	2.941.077.272
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		13.188.453.653	11.648.973.061
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.366.323.784.808</b>	<b>1.363.321.481.833</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.366.323.784.808</b>	<b>1.363.321.481.833</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(83.913.041.119)	(83.913.041.119)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.259.586.131	192.257.283.156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.002.302.975	(659.411.851)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		192.257.283.156	192.916.695.007
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.951.422.493.012</b>	<b>1.850.377.772.614</b>

TP. HCM ngày 27 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		242.353.640.263	303.624.252.483	242.353.640.263	303.624.252.483
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.627.803.913	1.850.165.396	5.627.803.913	1.850.165.396
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )	10		236.725.836.350	301.774.087.087	236.725.836.350	301.774.087.087
4 Giá vốn hàng bán	11		169.277.610.505	224.863.953.686	169.277.610.505	224.863.953.686
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		67.448.225.845	76.910.133.401	67.448.225.845	76.910.133.401
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.254.006.676	6.019.895.360	10.254.006.676	6.019.895.360
7 Chi phí tài chính	22		3.061.818.032	270.340.468	3.061.818.032	270.340.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.029.504.341	14.933.333	3.029.504.341	14.933.333
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9 Chi phí bán hàng	25		50.950.178.446	60.055.352.722	50.950.178.446	60.055.352.722
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.154.544.909	18.931.083.376	21.154.544.909	18.931.083.376
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + ( 21 - 22 ) + 24 - ( 25 + 26 ) )	30		2.535.691.134	3.673.252.195	2.535.691.134	3.673.252.195
12 Thu nhập khác	31		547.273.454	228.981.958.350	547.273.454	228.981.958.350
13 Chi phí khác	32		80.661.613	67.235.600.246	80.661.613	67.235.600.246
14 Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		466.611.841	161.746.358.104	466.611.841	161.746.358.104
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		3.002.302.975	165.419.610.299	3.002.302.975	165.419.610.299
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			33.988.019.279		33.988.019.279
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		3.002.302.975	131.431.591.020	3.002.302.975	131.431.591.020
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.002.302.975	131.431.591.020	3.002.302.975	131.431.591.020
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		160	6.658	160	6.658
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	

TP.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2023


Nguyễn Thị Ái  
Người lập

Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		3.002.302.975	165.419.610.299
2 Điều chỉnh cho các khoản			13.445.465.942	(148.010.403.356)
- Khấu hao TSCĐ	02		14.893.055.398	18.819.801.485
- Các khoản dự phòng	03		(185.730.550)	(36.263.024)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(491.758.938)	687.037.846
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.799.604.309)	(167.495.912.996)
- Chi phí lãi vay	06		3.029.504.341	14.933.333
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.447.768.917	17.409.206.943
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.501.724.737	10.642.014.420
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.395.666.870)	(15.677.282.960)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(164.607.381.542)	(168.190.856.837)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(134.877.345)	23.900.306.609
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(14.933.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.109.427.276)	(4.091.560.049)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(4.762.913.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(127.297.859.379)	(140.786.019.005)
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(16.185.740.333)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	129.207.243.674
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(218.000.000.000)	(11.923.271.068)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	96.337.671.642
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(33.319.050.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.544.203.497	4.786.931.329
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(208.455.796.503)</b>	<b>168.903.785.244</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(413.800.000)
3 Tiền thu từ đi vay	33		260.700.217.560	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.000.000.000)	(22.400.000.000)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>259.700.217.560</b>	<b>(22.813.800.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> ( 50 = 20 + 30 + 40 )	<b>50</b>		<b>(76.053.438.322)</b>	<b>5.303.966.239</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>152.012.664.843</b>	<b>202.816.924.776</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		491.758.938	(687.037.846)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> ( 70 = 50 + 60 + 61 )	<b>70</b>		<b>76.450.985.459</b>	<b>207.433.853.169</b>

TP.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2023

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 6 ngày 05/11/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát ( không sản xuất tại trụ sở công ty ).

- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 ( trong vòng 12 tháng ).

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

#### 6. Cấu trúc tập đoàn

##### Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.

- Nhà máy Bibica Hà Nội.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

##### Các Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát và các loại thực phẩm khác

Công ty TNHH BiBiCa Miền Bắc	Khu Công Nghiệp Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV BIBICA Biên Hòa	Đường số 8, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV BIBICA Miền Tây	KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty Cổ Phần Phân Phối Hàng Tiêu Dùng Pan	KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	100%	Đại lý, môi giới, đầu giá Chi tiết: Đại lý hàng hóa, Bán buôn thực phẩm

**Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong kỳ báo cáo:**  
Không phát sinh

## II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 1 . Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

### 1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong phần lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

## 2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 3 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

### b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

### c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu " Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

## 4 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

#### 5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

*Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.*

*Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:*

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

#### 7 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a . Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;

b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

#### 9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

#### 10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### 12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ( VAS 10 ) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ( không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua ), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ ( không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba )

#### a . Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 ( năm ) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### b . Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d . Thu nhập khác**

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

**14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

**15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, .... được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

**17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
<b>I . Tiền</b>		
Tiền mặt	88.761.355	62.999.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.637.759.415	59.325.200.414
Các khoản tương đương tiền	42.724.464.689	92.624.464.689
	<b>76.450.985.459</b>	<b>152.012.664.843</b>

	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>				
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.130.098.950	2.305.557.332	1.116.483.300
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	975.259.755	906.249.600	975.259.755	710.784.000
Công ty Cổ Phần Hóa An	684.881.000	568.575.000	684.881.000	136.507.199
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	901.759.001	342.626.400	901.759.001	798.053.001
Các khoản đầu tư khác	165.087.738	165.004.892	165.087.738	164.996.837
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>5.032.544.826</b>	<b>3.112.554.842</b>	<b>5.032.544.826</b>	<b>2.926.824.337</b>
				<b>(2.105.720.489)</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn (\*)

	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	407.000.000.000	407.000.000.000	189.000.000.000	189.000.000.000
	<b>407.000.000.000</b>	<b>407.000.000.000</b>	<b>189.000.000.000</b>	<b>189.000.000.000</b>

(\*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Đầu tư vào công ty con :

- + Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm Pan
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa
- + Công ty Cổ Phần Phối Tiêu Dung Pan

	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	200.000.000.000	200.000.000.000		300.000.000.000
	500.000.000.000	500.000.000.000		200.000.000.000
	50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000		200.000.000.000
	216.573.825.000	216.573.825.000		216.573.825.000
	<b>1.166.573.825.000</b>	<b>1.166.573.825.000</b>		<b>1.166.573.825.000</b>

	31/03/2023	31/12/2022
<b>3. Phải thu của Khách hàng</b>		
Công ty TNHH Dịch Vụ EB	7.800.966.525	21.860.386.430
Công ty Cổ Phần TTTM Lotte Việt Nam	2.485.566.851	22.921.409.946
Phải thu khách hàng khác	84.597.047.446	113.356.123.098
<b>Cộng</b>	<b>94.883.580.822</b>	<b>158.137.919.474</b>
	-	-
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Pan	203.280	2.654.244
<b>Cộng</b>	<b>248.296</b>	<b>2.699.170</b>
	-	-
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Công ty TNHH Bao Bì Alphabox		4.270.059.673
Công ty TNHH ISHIDA Việt Nam		214.225.000
Công ty CP DL & Tiếp thị GTVT VN ( VIETRAVEL)	2.107.927.500	
Trả trước cho người bán khác	8.211.175.024	3.079.867.451
<b>Cộng</b>	<b>10.319.102.524</b>	<b>7.564.152.124</b>
	-	-
<b>5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	8.388.360.421	14.125.073.895
Ký quỹ	5.095.420.000	5.095.420.000
Phạt chậm nộp chờ xử lý	936.911.745	936.911.745
Phải thu khác	28.620.697.402	14.610.392.997
<b>Cộng</b>	<b>43.041.389.568</b>	<b>34.767.798.637</b>
	-	-

6. Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)			
Số đầu kỳ	31/03/2023	31/12/2022	
Trích lập dự phòng	17.037.469.767	9.485.660.187	
Hoàn nhập dự phòng		10.127.647.024	
Số cuối kỳ	17.037.469.767	(2.575.837.444)	17.037.469.767

7. Hàng tồn kho			
	31/03/2023	31/12/2022	
Giá trị	Giá trị	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.698.823.596	36.925.956.822	(1.785.284.094)
Công cụ, dụng cụ	24.380.092.404	24.268.713.599	(119.781.290)
Chi phí SX, KD dở dang	3.037.227.137	2.306.551.882	
Thành phẩm, hàng hóa	76.757.676.125	54.976.930.089	(4.048.036.768)
<b>Cộng</b>	<b>139.873.819.262</b>	<b>-</b>	<b>(5.953.102.152)</b>

8. Tình hình tăng giảm dự phòng hàng tồn kho			
Số đầu kỳ	31/03/2023	31/12/2022	
Trích lập dự phòng	5.953.102.152	7.733.940.400	
Hoàn nhập dự phòng		38.261.030	
Số cuối kỳ	5.953.102.152	(1.819.099.278)	5.953.102.152

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhãn, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu

9. Tài sản dở dang dài hạn			
Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2023	31/12/2022	
- Dự án Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942	
- Khác	13.029.343.224	14.487.681.821	
<b>Cộng</b>	<b>66.198.215.166</b>	<b>67.656.553.763</b>	



10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	323.485.340.083	781.063.330.437	15.381.907.233	18.572.602.245	5.525.787.940	1.144.028.967.938
Tăng trong năm					-	(1.256.756.250)
Thanh lý		(1.035.788.715)	(220.967.535)		-	1.142.772.211.688
Số cuối kỳ	323.485.340.083	780.027.541.722	15.160.939.698	18.572.602.245	5.525.787.940	-
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	19.766.273.484	164.310.618.441	6.934.110.621	9.170.326.822	183.695.159	200.365.024.527
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	112.773.590.226	347.915.886.606	11.329.971.492	14.298.617.335	2.111.267.587	488.429.333.246
Khấu hao trong năm	3.219.474.609	14.260.192.699	282.232.152	331.679.808	85.046.700	18.178.625.968
Thanh lý		(3.169.493.272)	(503.890.127)			(3.673.383.399)
Số cuối kỳ	115.993.064.835	359.006.586.033	11.108.313.517	14.630.297.143	2.196.314.287	502.934.575.815
<b>Giá trị còn lại:</b>						
- Tại ngày đầu năm	210.711.749.857	433.147.443.831	4.051.935.741	4.273.984.910	3.414.520.353	655.599.634.692
- Tại ngày cuối kỳ	207.492.275.248	421.020.955.689	4.052.626.181	3.942.305.102	3.329.473.653	639.837.635.873

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	256.080.000	13.275.232.373	13.531.312.373
Tăng trong năm	-	-	-
<i>Trong đó:</i>			
Mua mới	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	256.080.000	13.275.232.373	13.531.312.373
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	3.644.336.785	3.644.336.785
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	-	11.722.921.964	11.722.921.964
Khấu hao trong năm	-	188.762.640	188.762.640
Số cuối kỳ	-	11.911.684.604	11.911.684.604
<b>Giá trị còn lại:</b>			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	1.552.310.409	1.808.390.409
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	1.363.547.769	1.619.627.769

**12. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu năm	25.794.861.482	25.794.861.482
Số cuối kỳ	25.794.861.482	25.794.861.482
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết	-	-
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>		
Số đầu năm	4.941.315.966	4.941.315.966
Khấu hao trong năm	199.050.189	199.050.189
Số cuối kỳ	5.140.366.155	5.140.366.155
<b>Giá trị còn lại:</b>		
- Tại ngày đầu năm	20.853.545.516	20.853.545.516
- Tại ngày cuối kỳ	20.654.495.327	20.654.495.327

**13. Chi phí trả trước**

	31/03/2023	31/12/2022
a) Ngắn hạn		
- Công cụ và dụng cụ	7.754.464.002	5.618.952.508
- Chi phí khác		700.109.285
<b>Cộng</b>	<b>7.754.464.002</b>	<b>6.319.061.793</b>
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	184.947.692.664	185.098.247.292
- Công cụ và dụng cụ	16.282.204.156	18.125.059.714
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.483.694.480	2.689.068.640
- Chi phí khác	2.004.845.353	1.106.585.870
	<b>205.718.436.652</b>	<b>207.018.961.516</b>

**14. Phải trả người bán**

	31/03/2023	31/12/2022
a) Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	3.436.125.000	11.938.023.300
Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú	6.671.097.088	10.333.664.149
Tanis Confectionery B.V		8.835.549.257
Công ty TNHH Neo Nam Việt	6.641.261.000	7.080.912.000

Công ty Cổ Phần S.I.M. VN			7.709.501.680	5.925.077.545
Công ty TNHH Thái Thông Hưng Yên			144.183.600	3.929.742.520
Các công ty khác			52.202.335.984	113.954.686.065
<b>Cộng</b>			<b>76.804.504.352</b>	<b>161.997.654.836</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>			<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Pan				35.200.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Pan				51.187.500
<b>Cộng</b>				<b>86.432.426</b>
<b>15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Công ty TNHH Dịch Vụ EB				2.934.922.959
Arpel International Marketing Corp			1.200.742.089	1.147.444.623
Các công ty khác			21.477.886.822	11.926.210.580
<b>Cộng</b>			<b>22.678.628.911</b>	<b>16.008.578.162</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	(688.621.441)	11.394.600	3.109.427.276	(3.786.654.117)
- Thuế GTGT	(41.476.072.958)	41.052.718.548	42.500.977.738	(42.924.332.148)
- Thuế TNCN	(663.518.313)	1.750.414.436	2.331.750.478	(1.244.854.355)
- Thuế khác	-	13.685.128	13.685.128	-
<b>Cộng</b>	<b>(42.828.212.712)</b>	<b>42.828.212.712</b>	<b>47.955.840.620</b>	<b>(47.955.840.620)</b>
<b>17. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi			13.959.007.682	57.335.081.132
Chi phí vận chuyển			2.819.928.753	9.122.452.617
Lương nhân viên			14.684.270.581	40.853.714.384
Chi phí hoa hồng			12.795.884.896	25.668.921.887
Khác			13.756.353.974	11.600.976.262
<b>Cộng</b>			<b>58.015.445.885</b>	<b>144.581.146.282</b>
<b>18. Phải trả khác</b>			<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			11.604.093.824	5.958.334.617
<b>Cộng</b>			<b>11.604.093.824</b>	<b>5.958.334.617</b>
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			2.656.077.272	2.941.077.272
<b>Cộng</b>			<b>2.656.077.272</b>	<b>2.941.077.272</b>
<b>19. Dự phòng phải trả</b>			<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên			13.188.453.653	11.648.973.061
<b>Cộng</b>			<b>13.188.453.653</b>	<b>11.648.973.061</b>
<b>20. Vay</b>	<b>Đầu Kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
Vay ngắn hạn	123.618.081.441	260.700.217.560	1.000.000.000	383.318.299.001
<b>Cộng</b>	<b>123.618.081.441</b>	<b>260.700.217.560</b>		<b>383.318.299.001</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**  
 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân  
 Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**21 - Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
A	1	2	3	4	5	7	
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.576.583.351	(76.162.437.739)	579.101.429.954	21.740.870.771	981.464.266.337	
Lãi/(lỗ) trong năm	33.319.050.000	183.244.775.000		2.527.581.491	192.916.695.007	192.916.695.007	
Tăng vốn trong năm					(2.527.581.491)	216.563.825.000	
Phân phối quỹ					(1.120.014.131)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(18.752.687.000)	(1.120.014.131)	
Cổ tức công bố						(18.752.687.000)	
Phụ trội hợp nhất			(7.750.603.380)			(7.750.603.380)	
Số dư cuối năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	192.257.283.156	1.363.321.481.833	
Lãi/(lỗ) trong năm					3.002.302.975	3.002.302.975	
Trích lập các quỹ					-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-	-	
Chia cổ tức					-	-	
Thường hoàn thành và vượt kế hoạch					-	-	
Tăng/ Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	(91.663.644.499)	581.629.011.445	176.506.899.131	1.339.820.494.428	

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	242.353.640.263	303.624.252.483
	<b>242.353.640.263</b>	<b>303.624.252.483</b>
	-	-
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
<b>Công ty cổ phần thực phẩm Pan</b>		
- Bán hàng	920.708	1.755.228.863
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	147.098.615	1.073.277.517
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	5.480.705.298	776.887.879
	<b>5.627.803.913</b>	<b>1.850.165.396</b>
	-	-
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	156.585.423.539	200.916.520.399
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng khuyến mãi	12.692.186.966	23.947.433.287
	<b>169.277.610.505</b>	<b>224.863.953.686</b>
	-	-
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.496.953.497	4.739.681.329
- Dự phòng đầu tư chứng khoán		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.250.000	47.250.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	709.803.179	687.037.846
- Khác		545.926.185
	<b>10.254.006.676</b>	<b>6.019.895.360</b>
	-	-
<b>5- Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	2.989.504.341	14.933.333
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(185.730.550)	36.263.024
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	218.044.241	
- Khác	40.000.000	219.144.111
	<b>3.061.818.032</b>	<b>270.340.468</b>
	-	-
<b>6 - Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	547.273.454	228.422.795.405
- Các khoản khác		559.162.945
	<b>547.273.454</b>	<b>228.981.958.350</b>

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
<b>7 - Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80.661.613	66.652.948.689
- Các khoản bị phạt		199.012.278
- Các khoản khác		383.639.279
	<b>80.661.613</b>	<b>67.235.600.246</b>
	-	-
<b>8 - Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	657.144.774	1.637.615.470
Chi phí nhân viên	21.309.555.803	21.038.680.575
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	15.567.577.341	10.122.501.552
Chi phí vận chuyển	10.650.772.581	13.482.022.775
Chi phí bán hàng khác	2.765.127.947	13.774.532.350
	<b>50.950.178.446</b>	<b>60.055.352.722</b>
	-	-
<b>9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	8.857.462.292	9.795.511.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.498.865.066	4.707.089.018
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.014.838.464	2.266.269.968
Chi phí thuế, phí và lệ phí	20.685.128	47.170.000
Chi phí bằng tiền khác	4.762.693.959	2.115.043.057
	<b>21.154.544.909</b>	<b>18.931.083.376</b>
	-	-
<b>10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.277.610.505	224.863.953.686
- Chi phí nhân công	30.167.018.095	30.834.191.908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.922.866.796	45.885.974.222
- Chi phí khấu hao	2.014.838.464	2.266.269.968
	<b>241.382.333.860</b>	<b>303.850.389.784</b>
	-	-
<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu		33.988.019.279
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
	-	<b>33.988.019.279</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

**2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính**

Công ty không còn khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào khác

**2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh

**3 - Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc

- Thù lao Hội Đồng Quản Trị

Quý 1/2023

Quý 1/2022

1.237.243.402

493.576.767

506.213.100

570.000.000

**4 - Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó thông tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

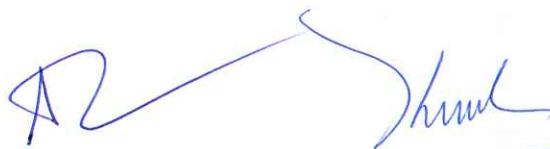
**5 - Công cụ tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty.

Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.


TP.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc